

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng An Giang.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ 1: Ấp Ba Xưa, xã Thanh Mỹ Tây, tỉnh An Giang
- Địa chỉ 2: Số 2009 TL.941, ấp Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hanh, tỉnh An Giang

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
- Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
- Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
- Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng - TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh An Giang;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 110/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
9	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
10	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21/C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
11	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	

12	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
20	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
22	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
23	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
24	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	AASHTO T304-22/T326-22
25	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
26	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
27	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	

28	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
29	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157/C157M-17/ C878/C878M-22; AASHTO T160-22; JIS A1129-1,-2:2010/A1129-3:2001; GOST 24544:2020
30	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
31	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Phép thử bê tông nhựa	
32	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-15; ASTM D6927-22; BS EN 12697-34:2020.
33	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172-24; BS EN 12697-1:2020.
34	Cường độ chịu nén của BTN	AASHTO T167-22
35	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; TCVN 14135-4,-5: 2024; BS EN 933-1:2025; AASHTO T27-23/T30-24; ASTM C136/C136M-19.
36	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23; ASTM D2041/D2041M-19; BS EN 12697-5:2018.
37	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; BS EN 12697-6:2020; AASHTO T166:2016(22)/T275-22/T331-23; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188/D1188M-22
38	Xác định hệ số độ chặt lu nền	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T166:2016(22); BS EN 12697-6:2020; ASTM D2950/D2950M-22.
39	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/D3203M-22; BS EN 12697-8:2018; AASHTO T269-14(2022).
40	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; BS EN 12697-8:2018.
41	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
42	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
43	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-17; BS EN 12697-23:2017
44	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T283-22; ASTM D4867/D4867M-22.
VII	Phép thử nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhựa đường	
45	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5-97(2020); AASHTO T49-15; BS EN 1426:2024; Thông tư số: 27/2014/TT-BGTVT.

46	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36-14(2020); AASHTO T53:2009; BS EN 1427:2015; JIS K2207:96
47	Xác định độ dính bám đôi với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182-84(2002)/T195-22; ASTM D3625/D3625M-20.
VIII	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng	
48	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Hệ số thích nước; Chỉ số dẻo của bột khoáng	22 TCN 58-84; AASHTO T37-06/T255-22/T100-22/T89-22/T90-20; ASTM D546-24; TCVN 12884-2:2020; TCVN 8735:2012; EN 933-10:2009
IX	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
49	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
X	Các thí nghiệm hiện trường	
50	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
51	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025; AASHTO T256:2020; ASTM D4695-03(2020)
52	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
53	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
54	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
55	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
56	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007; TCVN 5877:1995; ASTM E376-19/B244-09(2021)/D6132-13(2022); ISO 2178:2016;

		ISO 2361:1982; AS 2331.1.4:2017; JIS H0401:2021; BS EN 10244-2:2023
--	--	--

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 110/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng	JYE-2000	Trung Quốc	01	
2	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
3	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	02	
4	Bộ má nén mẫu bê tông xi măng 150*150mm	-	Việt Nam	01	
5	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng đ/k 150mm	-	Việt Nam	01	
6	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu đ/k 150mm	-	Việt Nam	05	
7	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	90	
8	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	06	
9	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 7.07*7.07*7.07 mm	-	Việt Nam	12	
10	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	04	
11	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
12	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo TCVN	-	Việt Nam	01	
13	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	TA-12	Việt Nam	01	
14	Bộ chia mẫu 1inch	-	Việt Nam	02	
15	Bộ chia mẫu 1/2 inch	-	Việt Nam	01	
16	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
17	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
18	Thùng đựng 20L	-	Việt Nam	01	
19	Thùng đựng 15L	-	Việt Nam	01	
20	Thùng đựng 10L	-	Việt Nam	01	
21	Thùng đựng 5L	-	Việt Nam	01	

22	Thùng đóng 3L	-	Việt Nam	01	
23	Thùng đóng 2L	-	Việt Nam	01	
24	Thùng đóng 1L	-	Việt Nam	01	
25	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
26	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
27	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
28	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Trung Quốc	01	
29	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
30	Máy nén CBR/Marshall điện tử	LW-50	Trung Quốc	01	
31	Máy đầm chặt Proctor/CBR tự động	DJY-III	Trung Quốc	01	
32	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
33	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
34	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Trung Quốc	01	
35	Bộ thiết bị giới hạn chảy	-	Trung Quốc	01	
36	Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng hai mảnh (CTB)	-	Việt Nam	18	
37	Bộ thiết bị đo modul đàn hồi của cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Trung Quốc	01	
38	Khuôn CBR	-	Việt Nam	27	
39	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	27	
40	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
41	Bình tỷ trọng 100mL	-	Việt Nam	08	
42	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
43	Lưới cắt sắt + đá	-	Việt Nam	01	
44	Bộ thiết bị kim lún nhựa đường	DF-5	Trung Quốc	01	
45	Bộ thiết bị hóa mềm của nhựa đường	DF-10	Trung Quốc	02	
46	Bộ thiết bị giãn dài của nhựa	-	Trung Quốc	01	

47	Máy đầm Marshall tự động	KD	Việt Nam	01	
48	Bộ đầm Marshall bằng tay	-	Việt Nam	01	
49	Khuôn đúc mẫu bê tông nhựa	-	Việt Nam	18	
50	Đai + đế đầm của khuôn bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
51	Bể ổn nhiệt	-	Trung Quốc	01	
52	Máy chiết nhựa ly tâm	KD	Việt Nam	01	
53	Máy hút chân không	-	Trung Quốc	01	
54	Bình tỷ trọng bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
55	Kích tháo mẫu bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
56	Bộ thiết bị xác định cường độ kéo khi ép chế dùng cho bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
57	Máy đo pH HANNA HI98107 của nước	-	Trung Quốc	01	
58	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
59	Kích thủy lực	MH-20	Trung Quốc	01	
60	Bộ thiết bị đo E bằng cần Benkelmal	KD	Việt Nam	01	
61	Bộ thiết bị đo chiều dày lớp mạ PosiTector	-	Ý	01	
62	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	JZC	Trung Quốc	01	
63	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	02	
64	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	04	
65	Bộ thiết bị xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	-	Việt Nam	01	
66	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100(02)/90(02)/80(02)/75(02)/70(02)/63(02)/60(02)/50(02)/40(02)/37.5(02)/31.5(02)/25(02)/20(02)/19(02)/16(02)/12.5(02)/10(02)/9.5(02)/6.3(02)/5(02)/4.75(02)/2.5(02)/2.36(02)/2(02)/1.7/1.25(02)/1.18(02)/1/0.63(02)/0.6(02)/0.5(02)/0.425(02)/0.315(02)/0.3(02)/0.25(02)/0.16(02)/0.15(02)/0.14(02)/0.1(02)/0.045/0.075(02)/đáy(02)/nắp(02)	-	Trung Quốc	83	
67	Tủ sấy	HN101-3	Trung Quốc	02	
68	Cân điện tử 30 kg	-	Trung Quốc	03	

69	Cân điện tử 15 kg	HAW15	Trung Quốc	02	
70	Cân điện tử Vibra 6200/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
71	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	02	
72	Thước kẹp điện tử	-	Trung Quốc	01	
73	Thước lá 0.5m	-	Việt Nam	02	
74	Thước kẹp 300mm	-	Việt Nam	02	
75	Lò nung	SX ₂ -4-10	Trung Quốc	01	
76	Cốc nung	-	Việt Nam	09	
77	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	01	
78	Ống đong 500 ml	-	Việt Nam	01	
79	Ống đong 400 ml	-	Việt Nam	01	
80	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	01	
81	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	01	
82	Ống đong 50 ml	-	Việt Nam	01	
83	Cốc mỏ thủy tinh 1000ml	-	Việt Nam	02	
84	Nhiệt kế kim loại	-	Trung Quốc	03	
85	Nhiệt kế điện tử	WT-1	Trung Quốc	02	
86	Bộ thiết bị bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
87	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	02	
88	Máy khoan bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
89	Ống khoan + Lưỡi khoan đường kính D101mm	-	Hàn Quốc	01	
90	Ống khoan + Lưỡi khoan đường kính D150mm	-	Hàn Quốc	01	
91	Máy khoan đá gốc bằng điện	-	Trung Quốc	01	
92	Mũi khoan liền ống đường kính D50mm	-	Trung Quốc	02	
93	Xe rửa	-	Việt Nam	02	

94	Búa cao su	-	Việt Nam	01	
95	Bộ bếp ga to loại đơn	-	Việt Nam	01	
96	Bếp ga mini	-	Việt Nam	02	
97	Thùng sắt ngâm mẫu 1.25*1.25*0.35(m)	-	Việt Nam	04	
98	Khay nhôm 15*25*5 (cm)	-	Việt Nam	20	
99	Khay tôn 0.6*0.4*0.1 (m)	-	Việt Nam	20	
100	Kệ sắt lưu mẫu (HxDxR) m = 1.8x3.0x0.6 m	-	Việt Nam	01	
101	Kệ sắt để thiết bị thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
102	Chảo đựng mẫu	-	Việt Nam	01	
103	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	01	
104	Muôi xúc mẫu tiêu chuẩn	-	Việt Nam	02	
105	Bay	-	Việt Nam	02	
106	Búa sắt	-	Việt Nam	02	
107	Bộ dụng cụ tháo, mở mẫu	-	Việt Nam	01	
108	Bộ lục giác	-	Việt Nam	01	
109	Thùng tôn đi công trường loại 60*40*30 cm	-	Việt Nam	01	
110	Bàn làm việc	-	Việt Nam	03	
111	Bàn inox 0.7x1.2m	-	Việt Nam	02	
112	Cục phát wifi	-	Việt Nam	02	
113	Ghế nhựa làm việc	-	Việt Nam	10	
114	Máy in	-	Việt Nam	02	
115	Máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
116	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	01	
117	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	02	
118	Xe máy	-	Việt Nam	03	

119	Ghế nhựa song long	-	Việt Nam	02	
120	Ghế nhựa thấp ngồi làm việc	-	Việt Nam	04	
121	Quạt cây	-	Việt Nam	05	
122	Điều hoà	-	Việt Nam	02	
123	Bình chữa cháy + Biển hiệu tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy	-	Việt Nam	01	
124	Giường tầng	-	Việt Nam	03	
125	Tủ lạnh	-	Việt Nam	01	
126	Container 20 feet + điều hòa kèm theo	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 110/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mở địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Dương Duy	1997	+ Kỹ sư công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, số: XDE00877 do Trường Đại học xây dựng cấp ngày 16/12/2020. + Chứng chỉ thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông, số: 45.06.22/VKHCN-TNV do Viện KH và CN GTVT cấp ngày 20/06/2022.	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	06 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT, số: 10.K81.23/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 11/01/2023. + Chứng nhận kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 2024/TCI-007/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 05/09/2024.		
3	Võ Hoài Nhân	1993	+ Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng, số: 512604 do Trường Đại học xây dựng miền Tây cấp ngày 30/08/2017. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-018/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-011/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.	Thí nghiệm viên	05 năm
4	Nguyễn Đình Thìn	1977	+ Kỹ sư xây dựng cầu đường bộ, số: A0025597 do Trường Đại học giao thông vận tải cấp ngày 01/02/2007. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-015/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-008/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.	Thí nghiệm viên	05 năm
5	Lê Hoàng Giang	1994	+ Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, số: 424920 do Trường Đại học Cửu Long cấp ngày 21/08/2017. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-014/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-007/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.	Thí nghiệm viên	05 năm